

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I/2016**

**NĂM 2016**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,263,131,146,254</b>	<b>1,278,214,064,110</b>
<b>I. Tài sản tài chính ngắn hạn</b>	<b>110</b>		<b>1,260,489,329,757</b>	<b>1,276,929,435,324</b>
1. Tiền	111	A.6.1	11,151,420,433	137,903,891,585
1.1 Tiền	111.1		11,151,420,433	86,403,891,585
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	51,500,000,000
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.6.3.1	41,330,821,939	46,363,054,577
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.6.3.3	104,500,000,000	80,500,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.6.3.4	703,630,353,073	598,530,845,886
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFC)	115	A.6.3.2	897,376,000	897,376,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	A.6.4	(15,473,609,467)	(16,467,824,161)
7. Các khoản phải thu	117	A.6.5	110,536,138,397	102,804,850,459
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		110,536,138,397	102,804,850,459
7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		110,536,138,397	102,804,850,459
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.6.5	10,820,700,000	10,368,200,000
9. Các khoản phải thu khác	122	A.6.5	293,134,293,993	316,067,205,589
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(38,164,611)	(38,164,611)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>2,641,816,497</b>	<b>1,284,628,786</b>
1. Tạm ứng	131		1,207,250,000	83,205,760
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.6.13	1,237,592,825	1,004,449,354
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		196,973,672	196,973,672
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12,093,380,288</b>	<b>10,481,129,135</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,907,505,533</b>	<b>5,427,219,623</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.6.10	113,379,719	121,761,179
- Nguyên giá	222		5,293,877,081	5,293,877,081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5,180,497,362)	(5,172,115,902)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.6.11	4,794,125,814	5,305,458,444
- Nguyên giá	228		9,813,991,248	9,813,991,248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5,019,865,434)	(4,508,532,804)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>7,185,874,755</b>	<b>5,053,909,512</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15,000,000	15,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.6.13	1,396,474,507	1,764,509,264
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.6.14	5,774,400,248	3,274,400,248
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,275,224,526,542</b>	<b>1,288,695,193,245</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>801,346,740,892</b>	<b>825,288,798,421</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>801,346,740,892</b>	<b>825,288,798,421</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.6.12	149,923,950,490	220,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		149,923,950,490	220,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		450,000,000,000	400,000,000,000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.6.8	82,289,800	82,289,800
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.6.8	356,750,000	373,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.6.6	5,151,286,939	4,426,120,671
11. Phải trả người lao động	323		2,852,733,856	4,280,032,450
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		382,470,759	338,735,929
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.6.7	129,549,832,378	121,257,149,576
14. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.6.9	60,524,349,020	71,574,669,805
16. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2,523,077,650	2,956,800,190
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>473,877,785,650</b>	<b>463,406,394,824</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>473,877,785,650</b>	<b>463,406,394,824</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,829,800,870	300,829,800,870
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Vốn bổ xung	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		829,800,870	829,800,870
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11,198,474,096	11,198,474,096
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	A.6.15	161,849,510,684	151,378,119,858
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		161,849,510,684	151,378,119,858
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>1,275,224,526,542</b>	<b>1,288,695,193,245</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>		<b>1,275,224,526,542</b>	<b>1,288,695,193,245</b>
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451		1,275,224,526,542	1,288,695,193,245

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		30,000,000	30,000,000
2. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của TSTC giao dịch tự do CN	008 008.1		16,590,300,000 16,590,300,000	31,606,379,885 31,606,379,885
3. TSTC chưa LK tại VSD của CTCK	012		-	15,654,050,692
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<b>Số lượng chứng khoán</b>				
1. TSTC niêm yết/ đăng ký GD tại VSD của NĐT	021		312,918,440	397,309,102
a. TSTC giao dịch tự do CN	021.1		289,818,952	375,303,963
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		3,265,874	724,623
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		10,151,544	9,694,047
d. TSTC chờ thanh toán	021.5		9,682,070	11,586,469
2. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD của NĐT	022		2,441,788	411,434
a. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, tự do CN	022.1		2,434,258	406,434
b. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, hạn chế CN	022.2		7,530	5,000
<b>Đồng Việt Nam</b>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026	A.6.22	209,267,792,861	244,053,133,096
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.6.22.1	207,785,699,390	243,858,012,580
a. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK QL	027.1		207,785,699,390	243,858,012,580
6.2 Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng			-	-
6.3. Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK	028	A.6.22.2	1,482,093,471	195,120,516
a. Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT trong nước	028.1		1,407,578,259	89,909,394
b. Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT nước ngoài	028.2		74,515,212	105,211,122
6.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029		-	-
7. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo PT CTCK QL	030	A.6.23	198,885,550,861	198,804,857,927
7.1. Phải trả NĐT TN về tiền gửi GDCK theo PT CTCK	030.1		198,885,550,861	198,804,857,927
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo PT NHTM QL	031		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		9,602,826,700	11,931,700
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		779,415,300	25,417,500

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


  
Mạc Quang Huy

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,989,645,311	3,901,987,253
<i>a. Lãi bán các TSTC FVTPL</i>	01.1	B.6.25.1	1,859,428,411	3,901,816,653
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2		-	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL</i>	01.3	B.6.25.2	130,216,900	170,600
1.2. Lãi từ các khoản ĐT nắm đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.6.25.2	1,743,102,782	2,579,990,612
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.6.25.2	18,257,948,329	14,358,197,762
1.4. Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.6.25.3	15,227,082,844	8,299,239,925
1.7. Doanh thu NV bảo lãnh, đại lý phát hành CK	07	B.6.25.3	4,892,500,000	10,300,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	08	B.6.25.3	1,299,181,819	722,045,457
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-
1.10. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10	B.6.25.3	466,584,845	278,577,981
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.6.25.3	6,145,063,663	5,649,075,000
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>50,021,109,593</b>	<b>46,089,113,990</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3,005,390,049	1,020,007,330
<i>a. Lỗ bán các TSTC FVTPL</i>	21.1	B.6.25.1	3,005,390,049	1,020,007,330
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2		-	-
<i>c. Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL</i>	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó	24		(994,214,694)	1,575,974,360
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		152,170,046	164,655,619
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.6.27	16,423,138,118	10,289,081,119
2.8. Chi phí NV bảo lãnh, đại lý phát hành CK	28	B.6.27	2,853,932,304	8,291,953,930
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn	29	B.6.27	1,055,837,913	1,311,625,493
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-
2.11. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	B.6.27	716,361,738	393,926,780
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.6.27	-	-
<i>Trong đó: Chi phí sửa lỗi GD CK, lỗi khác tự doanh</i>	33		-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>23,212,615,474</b>	<b>23,047,224,631</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42	B.6.26	674,290,781	1,741,891,565
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết,	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	B.6.26	-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>674,290,781</b>	<b>1,741,891,565</b>

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.6.28	10,997,685,724	13,958,149,471
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết,	53		-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54	B.6.28	-	-
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>10,997,685,724</b>	<b>13,958,149,471</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	B.6.29	<b>3,095,486,718</b>	<b>2,660,033,100</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>13,389,612,458</b>	<b>8,165,598,353</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		118,823	8,446,693
8.2. Chi phí khác	72		1,500,000	111,331
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>		<b>(1,381,177)</b>	<b>8,335,362</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>90</b>		<b>13,388,231,281</b>	<b>8,173,933,715</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		13,388,231,281	8,173,933,715
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>2,651,602,876</b>	<b>1,820,774,807</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.6.30	2,651,602,876	1,820,774,807
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>200</b>		<b>10,736,628,405</b>	<b>6,353,158,908</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		15,238,375,705	6,353,158,908
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		(4,501,747,300)	-
<b>XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501		-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	502		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Mạc Quang Huy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***Theo phương pháp gián tiếp*

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>13,388,231,281</b>	<b>8,173,933,715</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>(7,324,624,971)</b>	<b>(6,144,814,991)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		519,714,090	441,172,844
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- Chi phí phải trả, Chi phí trả trước	06		(17,965,941,928)	(14,569,063,679)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		9,225,166,564	7,983,075,844
- Các khoản điều chỉnh khác	09		896,436,303	-
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>994,214,694</b>	<b>1,575,974,360</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các TSTC ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>20</b>		<b>(54,715,991,625)</b>	<b>(46,049,993,488)</b>
<b>5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>	<b>30</b>		<b>(73,556,427,503)</b>	<b>(55,585,068,102)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		32,532,232,638	(25,729,362,502)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(105,099,507,187)	(29,711,424,628)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			-
Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(989,152,954)	(144,280,972)
Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
<b>6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>42</b>		<b>14,479,972,750</b>	<b>(19,009,593,741)</b>
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		(7,731,287,938)	(7,895,665,030)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(36,996,000)	45,004,291
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		22,696,364,395	(87,255,550)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		16,250,000	(78,500,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		-	-
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(900,207,213)	3,151,208,830
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		66,903,968,838	29,580,442,945
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh □	53		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(66,468,119,332)	(43,724,829,227)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(106,734,625,374)</b>	<b>(117,039,562,247)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		58,203,732	170,600
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>58,203,732</b>	<b>170,600</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
			-	-

Báo cáo tài chính này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		249,974,421,863	220,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		249,974,421,863	220,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(270,050,471,373)	(146,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(270,050,471,373)	(146,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>(20,076,049,510)</b>	<b>74,000,000,000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(126,752,471,152)</b>	<b>(43,039,391,647)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>137,903,891,585</b>	<b>62,507,545,129</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		137,903,891,585	62,507,545,129
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		137,903,891,585	62,507,545,129
Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>11,151,420,433</b>	<b>19,468,153,482</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		11,151,420,433	19,468,153,482
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		11,151,420,433	19,468,153,482
Các khoản tương đương tiền	104.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ		Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		7,076,856,894,948	5,309,606,366,367
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(7,111,642,235,183)	5,306,824,989,494
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
<b>Tăng giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(34,785,340,235)</b>	<b>2,781,376,873</b>
<b>II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>30</b>		<b>244,053,133,096</b>	<b>147,943,040,960</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ :</b>	<b>31</b>		<b>244,053,133,096</b>	<b>147,943,040,960</b>
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		243,858,012,580	147,080,348,376
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	33		-	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán chứng khoán	35		195,120,516	862,692,584



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***Theo phương pháp gián tiếp*

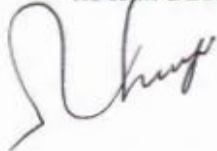
Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
<b>III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>40</b>		209,267,792,861	150,724,417,833
<i>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</i>	<b>41</b>		209,267,792,861	150,724,417,833
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		207,785,699,390	150,309,924,270
Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	44		-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán chứng khoán	45		1,482,093,471	414,493,563
Tiền gửi của tổ chức phát hành	46		-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Mạc Quang Huy

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của CSH		300,829,800,870	300,829,800,870	-	-	-	-	300,829,800,870	300,829,800,870
1.1. Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		829,800,870	829,800,870	-	-	-	-	829,800,870	829,800,870
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp		5,401,187,894	11,198,474,096	5,797,286,202	-	-	-	11,198,474,096	11,198,474,096
7. Các quỹ khác thuộc VCSH		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		113,897,118,914	151,378,119,858	45,017,473,006	7,536,472,062	65,376,296,342	53,788,435,808	151,378,119,858	161,849,510,684
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		113,897,118,914	151,378,119,858	45,017,473,006	7,536,472,062	65,376,296,342	53,788,435,808	151,378,119,858	161,849,510,684
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>420,128,107,678</b>	<b>463,406,394,824</b>	<b>50,814,759,208</b>	<b>7,536,472,062</b>	<b>65,376,296,342</b>	<b>53,788,435,808</b>	<b>463,406,394,824</b>	<b>473,877,785,650</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		-	-	-	-	-	-	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime được thành lập theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11/06/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22/11/2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật. Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31/12/2010 về việc tăng vốn điều lệ. Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27/01/2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh. Giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 08/04/2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính. Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02/07/2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26/05/2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội và Giấy phép số 35/GPĐC-UBCK ngày 07/08/2015 về việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank trở thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime.

Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- *Môi giới chứng khoán;*
- *Tự doanh chứng khoán;*
- *Tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Bảo lãnh phát hành chứng khoán;*
- *Lưu ký chứng khoán.*

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1 và Tầng 3 Tòa nhà Sky City, Số 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty có 02 chi nhánh: Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 2 số 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội tại Tầng 9 TNR Tower Hoàn Kiếm, 115 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### II. Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

**1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

## **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Theo hình thức Nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

#### **2.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **2.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư giữ để ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Lãi / lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị các tài sản tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ và phản ánh trên Báo cáo Thu nhập toàn diện.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay:** Khoản vay dài hạn là bao gồm khoản trái phiếu 300.000.000.000 đồng có trái chủ đầu tiên là Ngân hàng TMCP Hàng Hải đến hạn tháng 4 năm 2016 với lãi suất 6.1%/năm; Khoản trái phiếu 50.000.000.000 đồng của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất 7.5%/năm và khoản trái phiếu 50.000.000.000 đồng của Công ty Cổ Phần Xây Dựng Cotec với lãi suất 9%/năm. Khoản vay ngắn hạn 100.000.000.000 đồng từ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam với lãi suất 6.8%/năm nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

#### **5.1. Chi phí trả trước**

Khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu là giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo mặt bằng trụ sở làm việc công ty.

5.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở**

6.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu: là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

7.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

7.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm. Thuế suất 2016 là 22%

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tài chính

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
		<i>(Phân loại lại)</i>
▪ Tiền mặt tại quỹ	-	-
▪ Tiền gửi tại ngân hàng cho hoạt động CTCK	11.141.883.646	137.902.791.585
▪ Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	9.536.787	1.100.000
<b>Tổng</b>	<b>11.151.420.433</b>	<b>137.903.891.585</b>

### 2. Giá trị và khối lượng giao dịch chứng khoán trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
▪ <b>Của Công ty chứng khoán</b>	<b>606.546</b>	<b>6.065.460.000</b>
+ Cổ phiếu	606.546	6.065.460.000
+ Trái phiếu		
▪ <b>Của nhà đầu tư</b>	<b>334.128.271</b>	<b>3.404.337.160.000</b>
+ Cổ phiếu	333.428.216	3.334.282.160.000
+ Trái phiếu	700.055	70.055.000
<b>Tổng</b>	<b>334.734.817</b>	<b>3.410.402.620.000</b>

### 3. Các loại tài sản tài chính

#### 3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản FVTPL	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Cộng</b>	<b>146.728.204.332</b>	<b>146.477.848.457</b>	<b>127.760.430.577</b>	<b>124.861.131.728</b>

#### 3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Tài sản FVTPL	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Margin	398.847.364.869	385.240.674.938	436.034.472.449	422.427.782.518
Ứng trước	141.544.851.904	141.544.851.904	83.705.237.137	83.705.237.137
Tiền bán chứng khoán	163.238.136.300	163.238.136.300	78.791.163.300	78.791.163.300
<b>Cộng</b>	<b>703.630.353.073</b>	<b>690.023.663.142</b>	<b>598.530.845.886</b>	<b>584.924.155.955</b>

### 4. Các khoản phải thu

#### Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	31/03/2016	31/12/2015
- Dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2,696,800,000	1,926,077,778
- Dự thu hợp đồng UTĐT	82,773,230,556	77,061,568,056
- Dự thu hợp đồng Ứng trước	14,056,749,997	13,580,516,664
- Dự thu lãi Margin	11,009,357,844	10,236,687,961
<b>Tổng</b>	<b>110,536,138,397</b>	<b>102,804,850,459</b>

### 5. Các khoản phải thu khác

#### Các khoản phải thu khác:

	31/03/2016	31/12/2015
- Phải thu hợp đồng UDTD	251,070,000,000	251,070,000,000
- Phải thu hợp đồng ứng trước OTC	15.700.000.000	15.700.000.000
- Ứng trước cho người bán	1.050.317.875	1.101.617.200
- Phải thu khác	25.313.976.118	48.195.588.389
<b>Tổng</b>	<b>293.134.293.993</b>	<b>316.067.205.589</b>

**6. Phải trả mua các tài sản tài chính**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
▪ Phải trả về mua các tài sản tài chính	82,289,800	82,289,800
▪ Phải trả khác về hoạt động đầu tư	356,750,000	373,000,000
<b>Tổng</b>	<b>439,039,800</b>	<b>455,289,800</b>

**7. Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
▪ Chi phí lãi vay	1,091,866,094	924,333,383
▪ Chi phí phát hành trái phiếu	121,615,000,000	116,261,388,888
▪ Chi phí phải trả khác	6,842,966,284	4,071,427,305
<b>Tổng</b>	<b>129,549,832,378</b>	<b>121,257,149,576</b>

**8. Vay**

<b>Loại vay ngắn hạn</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>Số vay trong kỳ</b>	<b>Số trả trong kỳ</b>	<b>31/03/2016</b>
- Phát hành trái phiếu	400,000,000,000	100,000,000,000	50,000,000,000	450,000,000,000
- Vay ngân hàng	220,000,000,000	149,974,421,863	220,050,471,373	149,923,950,490
<b>Cộng</b>	<b>620,000,000,000</b>	<b>270,050,471,373</b>	<b>270,050,471,373</b>	<b>599,923,950,490</b>

**9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
▪ Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
▪ Tiền nộp bổ sung	5,286,337,219	2,967,304,884
▪ Tiền lãi phân bổ trong năm	368,063,029	187,095,364
<b>Tổng</b>	<b>5,774,400,248</b>	<b>3,274,400,248</b>



**10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.293.887.081</b>	-	<b>5.293.887.081</b>
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.293.887.081</b>	-	<b>5.293.887.081</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu kỳ năm</b>	5.172.115.902	-	5.172.115.902
Số khấu hao trong năm	8.381.460	-	8.381.460
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.180.497.362</b>	-	<b>5.180.497.362</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>121.771.179</b>	-	<b>121.771.179</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>113.379.719</b>	-	<b>113.379.719</b>

**11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

<b>Khoản mục</b>	<b>Phần mềm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9.813.991.248</b>	<b>9.813.991.248</b>
Mua trong kỳ	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.813.991.248</b>	<b>9.813.991.248</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.508.532.804</b>	<b>4.508.532.804</b>
Số khấu hao trong năm	511.332.630	511.332.630
Thanh lý, nhượng bán, giảm khác		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.019.865.434</b>	<b>5.019.865.434</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>5.305.458.444</b>	<b>5.305.458.444</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.794.125.814</b>	<b>4.794.125.814</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
▪ Thuế giá trị gia tăng	27.355.836	45.078.007
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.916.840.455	2.314.892.388
▪ Thuế thu nhập cá nhân	2.207.090.648	2.066.150.276
<b>Tổng</b>	<b>5.151.286.939</b>	<b>4.426.120.671</b>

**13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Đơn vị tính: VND

	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
▪ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.388.231.281	8.173.933.715
▪ Điều chỉnh LNKT để xác định thu nhập chịu thuế	(130.216.900)	102.179.044
▪ Thu nhập chịu thuế TNDN	13.258.014.381	8.276.112.759
▪ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.651.602.876	1.820.744.807
▪ Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	10.736.628.405	6.353.158.908

**Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016**

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



**Mạc Quang Huy**